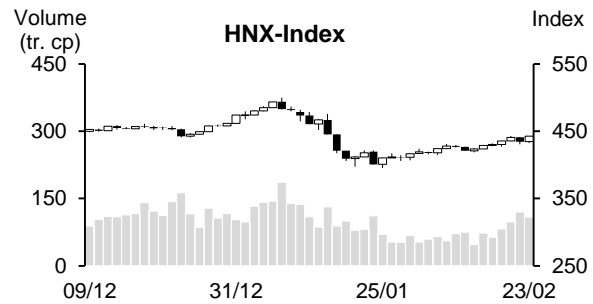
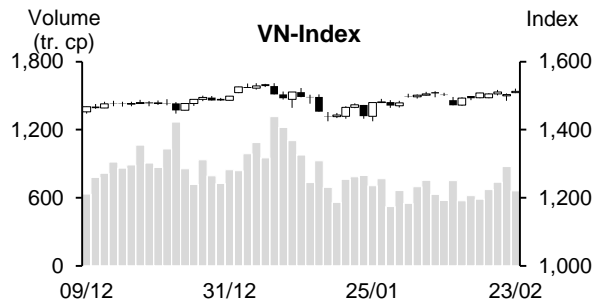


23/02/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,512.30	0.59%	1,538.83	0.42%	442.54	1.87%
Tổng KLGD (tr. cp)	694.65	-23.50%	163.39	-29.86%	113.25	-6.21%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	660.17	-24.59%	158.14	-29.28%	108.93	-9.36%
TB 20 phiên (tr. cp)	684.41	-3.54%	191.82	-17.56%	74.35	46.50%
Tổng GTGD (tỷ VND)	22,394.15	-20.69%	7,392.66	-26.28%	3,307.32	-10.26%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	21,375.94	-20.74%	7,077.60	-25.43%	3,224.73	-12.07%
TB 20 phiên (tỷ VND)	20,625.92	3.64%	8,365.65	-15.40%	2,122.16	51.96%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	326	65%	21	70%	169	58%
Số mã giảm	111	22%	7	23%	51	18%
Số mã đứng giá	62	12%	2	7%	69	24%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường lấy lại sắc xanh trong phiên giao dịch ngày thứ tư khi tâm lý của nhà đầu tư được cải thiện và lực cầu lan tỏa đến hầu hết các nhóm ngành ngay lúc mở cửa. Đà tăng của các chỉ số sau đó được nối rộng khi các cổ phiếu Bluechips đồng loạt tăng mạnh cùng với sắc tím xuất hiện nhiều hơn ở các cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ. Trong đó, tâm điểm của phiên giao dịch hôm nay đến từ cổ phiếu dầu khí, phân bón, bất động sản, thủy sản,... Tuy nhiên, với việc thanh khoản thị trường sụt giảm so với phiên trước, VN-Index dần hạ nhiệt vào cuối phiên khi các cổ phiếu trụ xảy ra rung lắc.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu thận trọng trở lại. Trong khi đó, chỉ số tiếp tục vận động với nền thân hẹp, cùng với hai đường MA20 và 50 hội tụ phẳng, cho thấy kịch bản giằng co trong biên độ hẹp vẫn tiếp diễn, với hỗ trợ quanh vùng 1,470 – 1,480 điểm và kháng cự quanh 1,520 – 1,530 điểm (đỉnh cũ tháng 1/2022). Điểm tích cực thể hiện qua tín hiệu chỉ số quay lại đóng cửa trên MA5, cùng với RSI hướng lên vùng 56, cho thấy đà tăng điểm có phần mạnh lên, và chỉ số có cơ hội hướng lên thử thách vùng biên trên quanh 1530 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm với nền tăng bao phủ nền giảm trước đó, cùng với tín hiệu duy trì đóng cửa trên MA20, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn, và chỉ số có cơ hội vượt MA50 để tiến lên thử thách ngưỡng tâm lý 450 điểm. Nhìn chung, thị trường có tín hiệu mạnh lên nhưng chưa thoát khỏi trạng thái vận động trong biên độ. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc thận trọng với các vị thế mua đuổi giá cao. Danh mục nên ưu tiên nắm giữ các cổ phiếu có cơ bản tốt, kỳ vọng kinh doanh 2022 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: TNG (Mua)

Cổ phiếu quan sát: CTR, VNR, LAS

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TNG	Mua	24/02/22	33.2	33.2	0.0%	39	17.5%	31.5	-5.1%	Xu hướng phục hồi có tín hiệu mạnh lên

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	CTR	Quan sát mua	24/02/22	91.4	100-102	Tín hiệu break mẫu hình Tam giác kèm vol cao + MACD Hook -> khả năng bắt đầu nhịp tăng mới
2	VNR	Quan sát mua	24/02/22	29.5	34	Tín hiệu vol tăng dần gần đây khi đang trong vùng tích lũy -> khả năng sắp có phiên break bắt đầu nhịp hồi phục mới
3	LAS	Quan sát mua	24/02/22	19.1	22	Xuất hiện nền tăng tốt kèm vol tăng trở lại sau các phiên điều chỉnh vol thấp + giá giữ trên vùng EMA12,26 -> khả năng sớm có nhịp tăng trở lại và vượt MA50

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	26/01/22	117	109.5	6.8%	125	14.2%	104	-5.0%	
2	VHC	Nắm giữ	27/01/22	79	64.4	22.7%	80	24.2%	62	-3.7%	
3	VPB	Mua	07/02/22	35.9	36.65	-2%	40.5	10.5%	34.7	-5%	
4	CSV	Nắm giữ	08/02/22	48.7	38.6	26.2%	57.8	49.7%	36.5	-5%	
5	LHG	Mua	10/02/22	54.8	51.2	7.0%	57	11.3%	48	-6%	
6	HPG	Mua	16/02/22	46.7	46	1.5%	50	9%	44.6	-3%	
7	SJD	Mua	17/02/22	20.2	20.35	-0.7%	22.3	10%	19.7	-3%	
8	DGC	Mua	18/02/22	157	147	6.8%	177.5	21%	141	-4%	
9	VCI	Mua	21/02/22	61.3	60.5	1.3%	66	9%	57.7	-5%	
10	VHM	Mua	22/02/22	79.4	80	-0.7%	87	9%	78.1	-2%	
11	VRE	Mua	23/02/22	34.9	34.5	1.2%	38	10%	32.7	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Ngành phân bón xuất siêu 18 triệu USD trong tháng 1

Theo thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu phân bón trong tháng 1 ở mức 226.155 tấn, tương đương 171,7 triệu USD, tăng 51,5% về lượng, tăng 70% về kim ngạch so với tháng 12/2021.

Campuchia là thị trường tiêu thụ mặt hàng này của Việt Nam nhiều nhất, chiếm 15,7% trong tổng lượng và chiếm 10% trong tổng kim ngạch xuất khẩu phân bón của Việt Nam, đạt 35.552 tấn, tương đương trên 17,16 triệu USD, giảm 5% về lượng nhưng tăng 4% về kim ngạch so với tháng trước đó.

Ở chiều ngược lại, trong tháng 1, Việt Nam nhập khẩu 322.731 tấn, tương đương 153,6 triệu USD, giảm 14,5% về lượng, giảm 6% về kim ngạch so với tháng 12/2021.

Việt Nam chủ yếu mua phân bón từ Trung Quốc với 137.430 tấn, tương đương 57,6 triệu USD, chiếm 42,6% và 37,5% về lượng và kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này của cả nước. So với tháng 12 năm ngoái, lượng giảm 18% và kim ngạch thấp hơn 12,7%.

Bộ trưởng Tài chính: 'Sẽ đưa ra giải pháp tối ưu' về thuế môi trường với xăng, dầu

Ngày 22/2, Thủ tướng Phạm Minh Chính đã ký ban hành Công điện về việc bảo đảm cung ứng xăng dầu cho thị trường trong nước. Tại công điện này, Thủ tướng yêu cầu Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương và các cơ quan liên quan khẩn trương nghiên cứu, đề xuất phương án điều chỉnh chính sách thuế bảo vệ môi trường đối với mặt hàng xăng dầu, báo cáo Thủ tướng trước ngày 28/2. Theo các chuyên gia kinh tế, hiện tỷ lệ thuế, phí chiếm khoảng 42-43% giá mỗi lít xăng ở trong nước, còn dầu là 21-27%. Trong đó, thuế bảo vệ môi trường với mặt hàng xăng RON 95 hiện là 4.000 đồng một lít, E5 RON 92 là 3.800 đồng một lít, còn dầu diesel là 2.000 đồng mỗi lít.

Ngoài thuế bảo vệ môi trường, mỗi lít xăng hiện "cộng" các loại thuế khác, như thuế tiêu thụ đặc biệt (xăng RON 95 là 10%, E5 RON 92 là 8%, không thu thuế với các loại dầu); thuế nhập khẩu 8%, thuế giá trị gia tăng (VAT) 10%...

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

MWG sắp phát hành hơn 19 triệu cổ phiếu ESOP

HOQT Đầu tư Thế Giới Di Động (HoSE: MWG) vừa thông qua phương án phát hành hơn 19,2 triệu cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP), tương ứng 2,696% tổng số cổ phiếu đang lưu hành. Lượng cổ phiếu ESOP trên sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 4 năm

Giá bán là 10.000 đồng/cp, tương đương với tổng giá trị phát hành 192 tỷ đồng. Trên thị trường, cổ phiếu MWG dao động quanh mức 137.700 đồng/cp, tức gấp gần 13,8 lần giá chào bán.

VIB dự kiến chia cổ tức 35% năm 2022, đẩy mạnh lộ trình chuyển đổi chiến lược 2022-2026

HOQT VIB sẽ trình ĐHCĐ về kế hoạch lợi nhuận và các chỉ tiêu kinh doanh trong năm 2022. Cụ thể, VIB đặt mục tiêu lợi nhuận 10.500 tỷ đồng, tăng 31% so với năm 2021. Các chỉ tiêu về Tổng tài sản, Tổng dư nợ tín dụng và Huy động vốn đều tăng 30%, lần lượt là 402.500 tỷ đồng; 265.600 tỷ đồng và 280.600 tỷ đồng. Trong đó, mức tăng trưởng Tổng dư nợ tín dụng có thể được điều chỉnh tùy thuộc vào giới hạn cho phép của ngân hàng Nhà nước.

Năm 2022, VIB đặt kế hoạch tăng vốn điều lệ lên trên 21.000 tỷ đồng, tăng 35,7%. Trong đó, ngân hàng dự kiến chia cổ phiếu thưởng 35% cho cổ đông hiện hữu và 0,7% cho cán bộ nhân viên từ nguồn vốn chủ sở hữu.

Hòa Phát rót thêm 3.300 tỷ đồng vào công ty bất động sản

Tập đoàn Hòa Phát (HoSE: HPG) công bố Nghị quyết HOQT tăng góp vốn cho Công ty cổ phần Phát triển Bất động sản Hòa Phát. Cụ thể, Hòa Phát sẽ góp 3.300 tỷ đồng vào công ty bất động sản để tăng vốn từ 2.700 tỷ đồng lên 6.000 tỷ đồng, tỷ lệ sở hữu 99,93% lên 99,97%.

Hòa Phát công bố kế hoạch thành lập Công ty cổ phần Phát triển Bất động sản Hòa Phát vào cuối năm 2020 với vốn điều lệ ban đầu 2.000 tỷ đồng. Mục tiêu thành lập là để quản lý các hoạt động đầu tư, xây dựng và phát triển bất động sản cho tập đoàn.

CII bán được 3,5 triệu cổ phiếu quỹ, chưa tới 8% lượng đăng ký

Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP HCM (HoSE: CII) thông báo đã bán được hơn 3,5 triệu đơn vị trong 44,3 triệu cổ phiếu quỹ mang ra bán, tỷ lệ thực hiện 7,9%. Thời gian thực hiện giao dịch từ 24/1 đến 22/2. Giá giao dịch bình quân 35.128 đồng/cp, công ty thu về 123 tỷ đồng. Theo BCTC quý IV/2021, 44, 3 triệu cổ phiếu quỹ của CII có giá trị hơn 1.027 tỷ đồng, tương đương hơn 23.180 đồng/cp.

CII cho biết không thực hiện hết số lượng đăng ký do thị giá cổ phiếu CII trong thời gian từ 26/1 đến 21/2 thấp hơn khoảng giá đã được HOQT thông qua. Sau giao dịch, CII còn lại gần 40,8 triệu cổ phiếu quỹ.

Năm 2021 là năm kinh doanh kém khả quan do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Doanh thu giảm 47% xuống 2.868 tỷ đồng, lỗ sau thuế cổ đông công ty mẹ 341 tỷ đồng trong khi năm 2020 lãi 254 tỷ đồng.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VJC	148,200	3.78%	0.05%
DIG	93,000	5.20%	0.04%
VIC	82,500	0.61%	0.03%
TPB	42,600	2.65%	0.03%
VPB	35,900	0.98%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	33,200	9.93%	0.30%
CEO	69,700	5.13%	0.18%
HUT	27,600	9.96%	0.18%
L14	382,000	5.52%	0.11%
IDC	72,800	2.39%	0.11%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
EIB	33,000	-5.71%	-0.04%
BID	45,600	-0.87%	-0.03%
NVL	77,400	-0.90%	-0.02%
MSN	157,200	-0.19%	-0.01%
ACB	34,600	-0.29%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDJ	34,400	-0.86%	-0.01%
SJE	26,200	-3.68%	0.00%
NET	55,000	-1.61%	0.00%
CAN	55,600	-6.24%	0.00%
DNC	58,000	-5.69%	0.00%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVD	33,500	4.52%	20,563,300
MBB	34,350	-0.15%	17,315,400
POW	18,150	1.97%	16,988,300
TPB	42,600	2.65%	16,076,300
STB	33,600	-0.30%	13,866,100

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	33,200	9.93%	27,927,708
CEO	69,700	5.13%	5,504,330
KLF	6,300	0.00%	5,211,820
HUT	27,600	9.96%	4,905,863
PVC	17,800	9.88%	4,355,005

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVD	33,500	4.52%	694.0
TPB	42,600	2.65%	682.0
HPG	46,700	0.65%	605.3
MBB	34,350	-0.15%	599.0
DIG	93,000	5.20%	550.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	33,200	9.93%	904.7
CEO	69,700	5.13%	379.3
IDC	72,800	2.39%	214.7
SHS	43,300	0.93%	154.8
HUT	27,600	9.96%	131.5

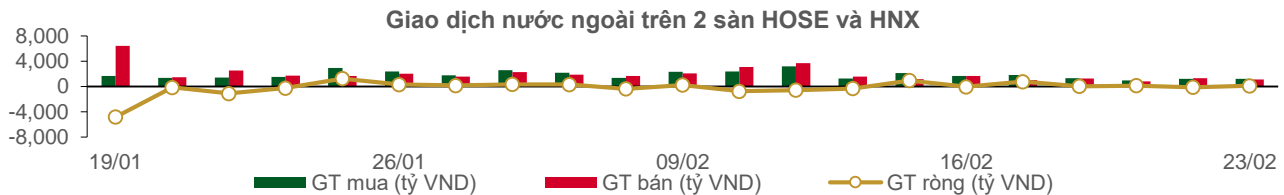
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSB	6,535,000	164.68
SHB	4,576,700	101.07
NVL	1,210,000	94.08
E1VFN30	3,200,000	82.76
FDC	4,350,000	82.65

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EVS	720,500	28.90
DNP	1,292,389	25.85
CVN	1,048,300	11.01
TPP	856,622	8.57
PGS	314,000	7.35

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	29.94	1,229.27	28.21	1,074.19	1.73	155.08
HNX	0.56	19.82	1.39	47.73	(0.83)	(27.91)
Tổng 2 sàn	30.50	1,249.09	29.60	1,121.92	0.91	127.17



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
E1VFN30	25,780	3,207,600	82.97
DXG	40,400	2,040,500	81.81
VHM	79,400	1,013,400	80.75
VJC	148,200	384,300	56.50
PNJ	109,600	484,700	53.75

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	33,200	151,000	4.88
IDC	72,800	50,000	3.68
PLC	45,300	55,000	2.48
SCI	31,500	60,400	1.90
PSD	43,400	28,300	1.22

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
E1VFN30	25,780	3,964,100	102.54
VNM	80,000	1,159,100	92.70
MSN	157,200	334,900	52.81
VCB	86,900	588,400	51.05
HPG	46,700	1,089,200	50.78

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	33,200	800,900	26.28
PVS	33,200	305,500	9.88
THD	175,600	22,000	3.86
LAS	19,100	104,200	1.96
PVI	49,700	29,000	1.45

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DXG	40,400	1,818,100	72.93
VJC	148,200	364,300	53.55
VHM	79,400	621,400	49.51
GMD	52,100	638,600	33.61
DCM	32,200	969,000	30.28

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	72,800	45,500	3.35
PLC	45,300	55,000	2.48
SCI	31,500	60,300	1.90
PSD	43,400	28,300	1.22
VCS	108,400	4,500	0.49

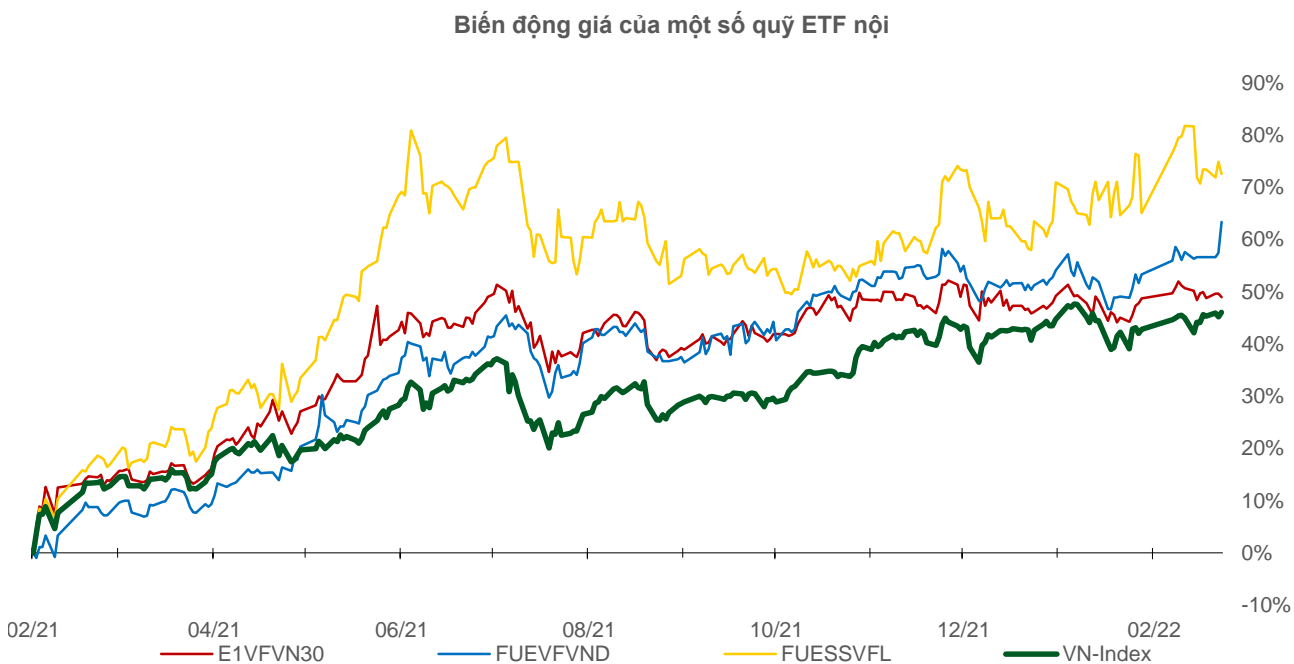
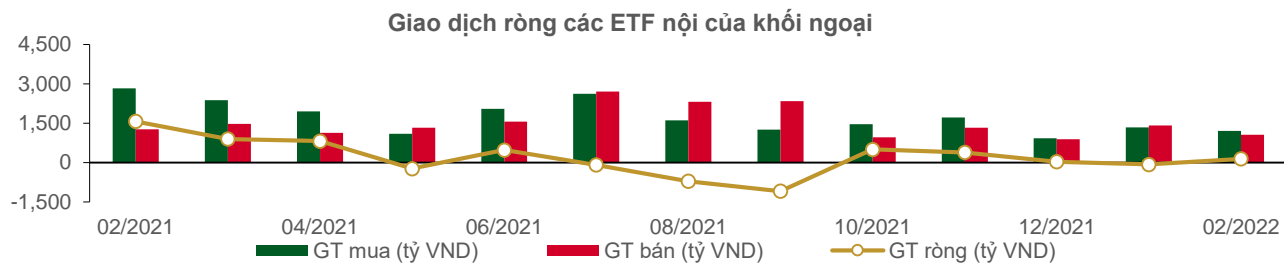
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	80,000	(1,041,400)	(83.28)
PLX	62,500	(780,500)	(49.77)
MSN	157,200	(230,000)	(36.28)
VGC	55,000	(500,100)	(27.39)
NVL	77,400	(308,400)	(24.20)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	33,200	(797,900)	(26.18)
PVS	33,200	(154,500)	(5.00)
THD	175,600	(22,000)	(3.86)
LAS	19,100	(104,200)	(1.96)
LHC	157,900	(8,700)	(1.26)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,780	-0.5%	4,014,600	103.83	E1VFN30	82.97	102.54	(19.57)
FUEMAV30	18,100	0.6%	119,700	2.14	FUEMAV30	2.00	1.88	0.12
FUESSV30	18,820	-0.8%	17,400	0.33	FUESSV30	0.16	0.07	0.08
FUESSV50	22,800	0.0%	22,000	0.50	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	22,690	-1.3%	218,900	4.98	FUESSVFL	4.22	4.68	(0.45)
FUEVFN30	29,730	3.8%	961,400	28.24	FUEVFN30	22.22	15.92	6.30
FUEVN100	20,100	0.7%	69,300	1.39	FUEVN100	0.66	1.29	(0.63)
FUEIP100	11,150	1.1%	25,900	0.29	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	10,000	1.1%	65,700	0.66	FUEKIV30	0.38	0.29	0.09
Tổng cộng			5,514,900	142.37	Tổng cộng	112.62	126.66	(14.04)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	2,140	4.4%	23,820	128	34,600	771	(1,369)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	2,290	11.2%	230	90	34,600	377	(1,913)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,470	-0.7%	21,830	209	34,600	605	(865)	35,500	4.0	20/09/2022
CFPT2108	2,030	1.5%	1,140	133	93,000	92	(1,938)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,160	0.9%	19,660	44	93,000	47	(1,113)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	20	-33.3%	201,270	6	93,000	(0)	(20)	105,000	5.0	01/03/2022
CFPT2111	860	0.0%	90	90	93,000	23	(837)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,510	0.7%	5,120	209	93,000	289	(1,221)	106,000	8.0	20/09/2022
CHDB2103	740	2.8%	14,210	63	29,650	160	(580)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,300	0.8%	45,550	210	29,650	442	(858)	31,000	5.0	21/09/2022
CHPG2113	210	10.5%	141,190	12	46,700	(0)	(210)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	340	3.0%	173,370	63	46,700	0	(340)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	1,080	0.9%	1,920	133	46,700	12	(1,068)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	610	3.4%	50,830	128	46,700	12	(598)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	390	2.6%	12,520	70	46,700	0	(390)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,650	0.6%	6,140	90	46,700	79	(1,571)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	1,010	5.2%	102,910	240	46,700	339	(671)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	780	1.3%	112,470	210	46,700	159	(621)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,830	2.2%	36,380	209	46,700	550	(1,280)	51,500	4.0	20/09/2022
CKDH2107	1,510	-2.0%	38,870	63	54,100	1,297	(213)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	1,290	5.7%	460	224	54,100	300	(990)	61,620	8.0	05/10/2022
CMBB2107	2,760	0.0%	80,790	44	34,350	2,215	(545)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	2,020	0.0%	100,500	6	34,350	2,180	160	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	1,000	5.3%	9,290	70	34,350	400	(600)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	4,290	0.7%	48,350	209	34,350	2,991	(1,299)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	4,200	0.0%	29,670	70	157,200	3,985	(215)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2107	2,820	0.0%	310	19	157,200	1,513	(1,307)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	820	2.5%	18,550	63	157,200	158	(662)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	2,190	2.3%	11,920	44	157,200	1,578	(612)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	1,990	1.5%	890	90	157,200	716	(1,274)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,450	3.6%	31,020	210	157,200	469	(981)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	7,520	1.6%	6,060	27	137,800	7,310	(210)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2108	3,190	2.9%	4,610	19	137,800	2,389	(801)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2111	1,450	-2.0%	22,070	44	137,800	828	(622)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	350	-30.0%	17,010	6	137,800	0	(350)	140,000	5.0	01/03/2022
CMWG2113	1,120	7.7%	3,010	90	137,800	86	(1,034)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,460	0.7%	6,820	56	137,800	716	(744)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,470	0.0%	20,770	209	137,800	1,281	(1,189)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2104	450	12.5%	5,080	63	77,400	15	(435)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	600	-1.6%	65,950	224	77,400	80	(520)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	1,000	-2.9%	10,910	63	90,000	179	(821)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,610	5.2%	830	224	90,000	317	(2,293)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2106	2,590	-0.4%	8,050	19	109,600	2,464	(126)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2109	580	-7.9%	14,990	70	109,600	147	(433)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	1,500	-4.5%	3,090	90	109,600	496	(1,004)	112,300	5.0	24/05/2022
CPNJ2201	3,210	10.7%	16,800	209	109,600	2,174	(1,036)	95,500	8.0	20/09/2022
CSTB2109	2,390	-2.5%	37,390	12	33,600	2,310	(80)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	820	-1.2%	24,340	63	33,600	472	(348)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	5,300	0.0%	3,120	90	33,600	3,178	(2,122)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,830	-0.5%	65,140	210	33,600	1,122	(708)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	4,090	-0.2%	3,560	209	33,600	2,925	(1,165)	29,500	2.0	20/09/2022
CTCB2105	2,150	2.9%	33,690	70	51,700	1,382	(768)	45,000	5.0	04/05/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2108	300	-31.8%	7,700	19	51,700	(0)	(300)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	770	-6.1%	55,060	12	51,700	434	(336)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2111	890	6.0%	500	42	51,700	4	(886)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,140	1.8%	18,070	128	51,700	290	(850)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	2,000	1.0%	10,740	209	51,700	784	(1,216)	55,000	4.0	20/09/2022
CTPB2101	3,240	8.0%	6,030	42	42,600	2,528	(712)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	2,010	9.8%	53,890	209	42,600	1,114	(896)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2110	160	14.3%	78,900	12	79,400	(0)	(160)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	320	-3.0%	11,980	63	79,400	2	(318)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	1,240	3.3%	24,090	128	79,400	140	(1,100)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	510	2.0%	12,040	70	79,400	3	(507)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	850	1.2%	740	175	79,400	102	(748)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	900	1.1%	51,430	210	79,400	196	(704)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	1,030	0.0%	26,820	209	79,400	235	(795)	93,000	8.0	20/09/2022
CVIC2106	370	-11.9%	16,300	63	82,500	0	(370)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,300	0.0%	6,370	44	82,500	0	(1,300)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	420	-6.7%	26,800	70	82,500	0	(420)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	1,020	4.1%	17,950	90	82,500	2	(1,018)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	430	-10.4%	35,310	42	82,500	0	(430)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	840	-1.2%	8,800	210	82,500	66	(774)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	1,260	21.2%	47,620	63	148,200	935	(325)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	240	4.4%	25,350	63	80,000	0	(240)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	600	3.5%	15,930	44	80,000	0	(600)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	390	-9.3%	10,800	70	80,000	0	(390)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	820	3.8%	270	90	80,000	1	(819)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	840	0.0%	28,380	210	80,000	109	(731)	88,510	15.7	21/09/2022
CVPB2107	670	1.5%	6,430	19	35,900	(0)	(670)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	610	1.7%	142,040	12	35,900	83	(527)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2110	1,160	30.3%	6,350	42	35,900	0	(1,160)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,740	3.6%	20,200	56	35,900	540	(1,200)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,420	9.2%	50,160	209	35,900	536	(884)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	1,360	1.5%	24,650	70	34,900	1,008	(352)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2109	1,510	7.9%	113,450	12	34,900	1,480	(30)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	840	0.0%	143,180	63	34,900	627	(213)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2112	1,360	6.3%	106,850	6	34,900	1,456	96	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	990	2.1%	120,180	70	34,900	253	(737)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	3,450	0.0%	1,670	90	34,900	1,872	(1,578)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,600	6.0%	92,630	209	34,900	908	(692)	34,000	4.0	20/09/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
MSN (New)	HOSE	157,200	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM (New)	HOSE	79,400	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
NLG (New)	HOSE	54,800	64,800	21/02/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
KDH (New)	HOSE	54,100	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE (New)	HOSE	34,900	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
DGW	HOSE	111,600	152,900	15/02/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
TNH	HOSE	48,000	60,600	07/02/2022	196	4,719	23,181	12.8	2.6
PLX	HOSE	62,500	62,800	19/01/2022	4,177	3,287	21,137	13.1	3.0
PET	HOSE	51,500	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
FRT	HOSE	116,600	105,700	17/01/2022	526	6,656	21,743	15.8	4.8
PNJ	HOSE	109,600	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	137,800	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	80,000	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	55,000	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	67,200	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	55,800	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	33,200	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	80,700	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	42,476	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	60,000	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	79,000	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	35,900	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
DHG	HOSE	115,000	135,500	17/01/2022	912	6,973	31,748	19.4	4.3
IMP	HOSE	79,900	86,600	17/01/2022	280	4,196	29,614	20.6	2.9
FPT	HOSE	93,000	166,900	17/01/2022	6,053	4,060	23,049	35.8	7.2
CTR	HOSE	91,400	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	18,150	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	23,850	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	26,050	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	74,500	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
GAS	HOSE	117,000	123,500	17/01/2022	13,797	7,209	31,572	17.1	3.8
CTD	HOSE	98,300	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	46,700	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	52,100	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	54,800	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	57,300	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	83,400	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	86,900	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	34,600	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	51,700	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	34,350	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	57,600	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	49,700	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	46,714	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	79,100	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	45,600	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	34,850	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	35,900	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	29,650	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	42,600	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	27,450	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	46,900	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	23,600	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	27,300	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT	HOSE	23,600	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	17,200	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	36,258	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912